

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán LP.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán LP.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : 11/06/2025
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	944,415,000	95.54%
1	ACB	2,100	4.45%
2	BID	100	0.36%
3	BVH	100	0.49%
4	CMG	100	0.34%
5	CTG	400	1.53%
6	DBC	100	0.30%
7	DCM	100	0.34%
8	DGC	100	0.92%
9	DGW	100	0.38%
10	DIG	200	0.36%
11	DPM	100	0.35%
12	DXG	400	0.64%
13	EIB	700	1.62%
14	EVF	300	0.32%
15	FPT	600	7.02%
16	FRT	100	1.82%
17	GAS	100	0.64%
18	GEX	300	1.08%
19	GMD	200	1.12%
20	GVR	100	0.28%
21	HAG	300	0.39%
22	HCM	200	0.52%
23	HDB	1,200	2.61%
24	HDG	100	0.27%
25	HHV	200	0.25%
26	HPG	1,600	4.24%
27	HSG	200	0.32%
28	KBC	200	0.51%
29	KDC	100	0.53%
30	KDH	300	0.90%
31	LPB	1,300	4.14%
32	MBB	1,500	3.67%
33	MSB	1,100	1.30%
34	MSN	400	2.62%
35	MWG	500	3.11%
36	NAB	500	0.83%
37	NKG	200	0.26%
38	NLG	100	0.38%
39	OCB	700	0.78%
40	PAN	100	0.27%
41	PCI	100	0.23%
42	PDR	200	0.36%
43	PLX	100	0.36%
44	PNJ	100	0.77%
45	POW	300	0.40%
46	PVD	100	0.19%
47	PVT	100	0.23%
48	REE	100	0.77%
49	SAB	100	0.49%
50	SBT	200	0.38%
51	SHB	1,600	2.13%
52	SSB	800	1.46%

53	SSI	600	1.42%
54	STB	900	3.91%
55	TCB	2,100	6.38%
56	TCH	200	0.40%
57	TPB	600	0.79%
58	VCB	400	2.26%
59	VCG	200	0.43%
60	VCI	200	0.72%
61	VHM	500	3.67%
62	VIB	1,000	1.81%
63	VIC	500	4.58%
64	VIX	600	0.80%
65	VJC	100	0.90%
66	VND	500	0.82%
67	VNM	400	2.24%
68	VPB	1,800	3.27%
69	VRE	400	1.07%
II.	Tiền/Cash (VND)	44,128,692	4.46%
III.	Tổng/Total	988,543,692	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	944,415,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	988,543,692
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	44,128,692

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	20,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC-BVSC- Restriction of
3	FPT	115,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	55,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	61,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	76,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	76,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	17,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,300	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	11/06/2025	10/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	1	-	1
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,200,000	5,300,000	(100,000)
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,470	9,490	(20)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	52,392,815,685	52,097,339,551	295,476,134
Của 1 lô ETF/ per creation unit	988,543,692	982,968,670	5,575,022
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	9,885.43	9,829.68	55.75
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,361.77	1,360.99	0.78

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



